

UNIT 8:**SHOPPING****A CLOSER LOOK 2+ COMMUNICATION****I/ NEW WORDS:****A CLOSER LOOK 2**

1. shopping mall /'ʃɒp.ɪŋ ,mɔ:l/
2. dollar store /'dɒl.ə ,stɔ:r/
3. Documentary /,dɒk.jə'men.tər.i/
4. report /rɪ'pɔ:t/
5. suitcase /'su:t.keɪs/
6. schedule /'ʃedʒju:l/
7. competition /,kɒm.pə'tɪʃ.ən/

COMMUNICATION

1. complaint /kəm'pleɪnt/
2. advertise /'æd.və.taɪz/
3. advertisement
/ ,æd.və'taɪz.mənt/
4. yellowish /'jel.əʊ.ɪʃ/
5. expire /ɪk'spaɪər

A CLOSER LOOK 2

- (n): trung tâm mua sắm
(n): cửa hàng đồng giá (1 đô la)
(n): phim tài liệu
(n): bản báo cáo, bản tường trình
(n): va li
(n): lịch trình, thời gian biểu
(n): cuộc thi đấu

COMMUNICATION

- (n): lời phàn nàn, khiếu nại
(v): quảng cáo
(n): quảng cáo

(adj): hơi vàng, vàng vàng
(v): hết hiệu lực, kết thúc, hết hạn